

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH HƯNG
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 14/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 25-4-2025

Về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH HƯNG, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Sự

Ông Nguyễn Thành Khoang

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thái Hưng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 211/2024/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2024 về việc “xin ly hôn, tranh chấp nuôi con, tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1997. Địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện V, tỉnh Long An (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thái S, sinh năm 1993. Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Quốc B, sinh năm 1986. Địa chỉ: Số I, đường N, khu phố C, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà N yêu cầu và trình bày theo đơn xin ly hôn ngày 23 tháng 10 năm 2024 và thể hiện trong các tài liệu chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án như sau: Sau một thời gian quen biết và được sự đồng ý của hai bên gia đình bà và ông S có tổ chức lễ cưới vào năm 2021, có đăng ký kết hôn tại UBND thị

trần V ngày 29/01/2021. Sau khi cưới vợ chồng sinh sống tại khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An một thời gian thì về xã T. Vợ chồng sống hạnh phúc và có 01 con chung tên Nguyễn Khánh V (Giới tính: Nữ), sinh ngày 14/10/2021. Thời gian gần đây, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn xuất phát từ việc ông S không lo làm kinh tế, không quan tâm vợ con, vợ chồng không có tiếng nói chung và không còn hạnh phúc, nên từ tháng 8 năm 2024 ông S về khu phố B, thị trấn V nên vợ chồng không còn sống chung. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông S, con chung tên Nguyễn Khánh V (Giới tính: Nữ), sinh ngày 14/10/2021 đang sống chung với bà nên bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung là không có, việc ông B cho ông S vay tiền bà hoàn toàn không biết nên đó là nợ riêng của ông S bà không đồng ý liên đới trả nợ.

- Bị đơn ông S có ý kiến và trình bày: Ông S thống nhất lời trình bày của bà N về điều kiện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn. Ông đồng ý ly hôn, giao con chung Nguyễn Khánh V cho bà N nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung không có.

Về số nợ của ông B thì ông thừa nhận từ tháng 9 năm 2023 đến đầu năm 2024, ông có nhiều lần vay tiền của ông B để trồng dưa, nuôi tôm cụ thể các lần vay như ông B trình bày trong đơn khởi kiện với tổng số tiền còn nợ chưa trả là 200.000.000 đồng. Từ khi vay, ông đã trả lãi cho ông B rất nhiều bằng hình thức chuyển khoản số tài khoản 0396349350 của ông mở tại ngân hàng M, số tài khoản của ông B là 6610205024401 mở tại Ngân hàng N1 - Chi nhánh V1 và trực tiếp đưa tiền lãi cho ông B nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Theo kết quả sao kê tại ngân hàng thì ông có chuyển cho ông B số tiền 144.954.700 đồng. Số tiền trên là ông chuyển trả 105.000.000 đồng của hai khoản vay khác, còn lại 39.954.700 đồng là trả tiền lãi. Số tiền lãi trên ông không xác định được là chuyển lãi của số tiền gốc nào, ông chỉ nhớ là khoảng 10 ngày chuyển trả lãi 01 lần (mức lãi suất 01 ngày 3.000 đồng/1.000.000 đồng). Ông đồng ý trả tiền lãi cho ông B với mức lãi suất 0,83%/tháng theo kỳ hạn trả nợ trong các hợp đồng vay, sau khi trừ tiền lãi ông đồng ý trả ông B 170.884.000 đồng, không đồng ý liên đới với bà N vì đây là nợ riêng của ông.

- Theo yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông B ngày 12/02/2025 và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ yêu cầu ông S và bà N liên đới trả 207.160.000 đồng, trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng, tiền nợ lãi tạm tính đến ngày 12/02/2025 là 7.160.000 đồng. Tại phiên tòa ông B trình bày như sau: Do ông với ông S và vợ ông S là bà N quen biết nên ông S có hỏi ông mượn tiền để xoay sở làm ăn, ông S có ký "Hợp đồng mượn nợ" cụ thể:

Đối với số tiền vay 15.000.000 đồng theo biên nhận ngày 16/10/2023 tính lãi từ ngày 16/10/2024 là 784.000 đồng (06 tháng, 09 ngày).

Đối với số tiền vay 15.000.000 đồng theo biên nhận ngày 18/10/2023 tính lãi từ ngày 18/10/2024 là 776.000 đồng (06 tháng, 07 ngày).

Đối với số tiền vay 40.000.000 đồng theo biên nhận ngày 13/12/2023 tính

lãi từ ngày 13/12/2024 là 1.461.000 đồng (04 tháng 12 ngày).

Đối với số tiền vay 110.000.000 đồng theo biên nhận ngày 17/3/2024 tính lãi từ ngày 17/9/2024 là 6.634.000 đồng (07 tháng, 08 ngày).

Khi vay ông và ông S không thỏa thuận lãi suất cụ thể trong hợp đồng nhưng có thỏa thuận bằng lời nói là khi nào ông S có tiền thì chuyển cho ông B, tiền chuyển này sẽ được tính toán khi ông S thanh toán nợ gốc cho ông. Sau đó, khi nợ đến hạn thanh toán, ông đã nhiều lần yêu cầu ông S thanh toán nhưng ông S không thực hiện, vì vậy ông khởi kiện. Tính đến ngày 28/3/2024, ông S đã chuyển khoản cho ông tổng cộng 144.954.700 đồng. Số tiền này, sau khi trừ 105.000.000 đồng là tiền trả nợ của hai khoản vay khác, còn lại là 39.954.700 đồng thì ông đồng ý trừ tiền nợ lãi đến nay là 10.839.000 đồng, số tiền còn lại ông đồng ý trừ vào nợ gốc nên nợ gốc còn lại là 170.884.300 đồng, làm tròn 170.884.000 đồng. Vì vậy, ông yêu cầu ông S và bà N cùng liên đới trả 170.884.300 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi thanh toán xong số nợ, mức lãi suất yêu cầu là 0,83%/tháng.

- Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự thì nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng; bị đơn chấp hành tương đối đúng.

Nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết như sau:

Đối với yêu cầu của bà N: Từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tạo điều kiện để các bên hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng bà N vẫn kiên quyết ly hôn; ông S đồng ý ly hôn và hiện tại vợ chồng cũng không còn sống chung, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân của bà N đã lâm vào trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Về con chung: Bà N và ông S trình bày thống nhất ông bà có 01 con chung tên Nguyễn Khánh V (Giới tính: Nữ), sinh ngày 14/10/2021 hiện đang sống cùng bà N. Bà N yêu cầu được nuôi con chung, ông S đồng ý. Bà Như K yêu cầu về cấp dưỡng nên không xem xét.

Về tài sản chung: Bà N, ông S trình bày không có nên không xem xét.

Đối với yêu cầu của ông Lê Quốc B: ông S thừa nhận có vay tiền của ông B, thống nhất mức lãi suất 0,83%/tháng và số tiền nợ gốc sau khi trừ số tiền ông đã chuyển khoản trả ông B thì còn lại là 170.884.000 đồng, ông S đồng ý trả. Vì vậy, căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là tình tiết, sự kiện không cần chứng minh.

Về việc yêu cầu bà N cùng liên đới với ông S trả số nợ trên: khi ông S vay tiền của ông B vẫn còn trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp với bà N ; việc vay tiền

là nhằm mục đích phục vụ sản xuất, sinh hoạt cuộc sống gia đình nên bà N phải liên đới trả nợ là có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Các điều 26, 28, 35, 39, 92, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 19, 27, 37, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”; chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông B về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền: Bà Như yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con; ông B có đơn yêu cầu độc lập buộc bà N và ông S liên đới trả nợ vay; ông S có nơi cư trú tại xã T, huyện V, tỉnh Long An nên căn cứ vào khoản 3, Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về tố tụng: Bà N được triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt bà N là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của bà N và ông S được hình thành trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An ngày 29/01/2021 theo quy định pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp được giải quyết theo Luật Hôn nhân và gia đình. Bà N xác định bà không còn tình cảm với ông S, vợ chồng đã không còn sống chung, ông S cũng thống nhất ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân của bà N và ông S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

[4] Về nuôi con chung: Bà N có nguyện vọng nuôi con chung tên Nguyễn Khánh V, sinh ngày 14/10/2021; Cháu V còn nhỏ cần sự quan tâm, chăm sóc của mẹ là bà N và hiện tại cháu đang sinh sống cùng với bà N; Bà N hiện làm công nhân, có thu nhập ổn định, có điều kiện giáo dục, nuôi dạy con tốt; Đồng thời, ông S cũng thống nhất giao con chung cho bà N nuôi dưỡng. Vì vậy, xét nguyện vọng của các bên và để đảm bảo việc sinh sống ổn định của con chung, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được nuôi con chung của bà N là phù hợp với quy định của pháp luật tại các điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình. Bà Như K yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về chia tài sản chung: Bà N và ông S xác định không có, vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[6] Về chia nợ chung: Xét yêu cầu độc lập của ông B về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản:

[6.1] Ông B và ông S đều thống nhất các nội dung như sau: Từ tháng 9 năm 2023 đến đầu năm 2024 ông S có nhiều lần vay tiền của ông B, tổng cộng số tiền vay gốc chưa thanh toán của 05 lần vay là 200.000.000 đồng, ông S đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ; ông S có trả tiền cho ông B thông qua hình thức chuyển khoản là 144.954.700 đồng, trong đó có 105.000.000 đồng trả nợ gốc của khoản vay khác, còn lại 39.954.700 đồng là chuyển trả lãi nhưng không xác định được số tiền trên trả cho khoản vay gốc nào; nay xác định mức lãi suất vay là 0,83%/tháng nên tổng tiền lãi đến ngày 25/4/2025 theo kỳ hạn vay của từng hợp đồng là 10.839.000 đồng nên số tiền lãi nhận thừa là 29.115.700 đồng, ông đồng ý trừ vào nợ gốc nên tổng số nợ gốc còn lại là: 200.000.000 đồng - 29.115.700 đồng = 170.884.300 đồng, làm tròn 170.884.000 đồng. Ông S đồng ý trả theo yêu cầu của ông B. Đây là tình tiết không cần chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về mức lãi suất và việc trừ tiền lãi thừa vào nợ gốc được các bên thừa nhận và phù hợp quy định tại Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật Dân sự.

[6.2] Xét yêu cầu của ông B về việc buộc bà N phải cùng liên đới trả số tiền nợ vay: Ông S và bà N là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, có 01 con chung; trong thời gian ông S vay nợ của ông B vợ chồng vẫn chưa ly hôn và vẫn còn sống chung; ông S xác định vay tiền phục vụ trồng dưa hấu để có thu nhập. Như vậy, có căn cứ xác định tất cả số tiền nợ trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên đây là nợ chung của bà N và ông S. Vì vậy, yêu cầu của B về việc buộc bà N phải có trách nhiệm liên đới với ông S trả nợ là có căn cứ và phù hợp với Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Từ các nhận định trên, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N; chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông B. Ý kiến của bà N, ông S về việc không đồng ý để bà N liên đới trả nợ là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[7] Về án phí: Do bà N và ông S đều không thuộc trường hợp được miễn án phí nên bà N phải chịu án phí hôn nhân gia đình không giá ngạch là 300.000 đồng; bà N và ông S liên đới chịu án phí có giá ngạch 5% đối với nghĩa vụ trả nợ cho ông B là $170.884.000 \text{ đồng} \times 5\% = 8.544.000 \text{ đồng}$ là phù hợp với quy định tại Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ông B được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều: 27, 37, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các điều: 357, 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các điều: 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Huỳnh N về việc xin ly hôn, tranh chấp nuôi con với ông Nguyễn Thái S.

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Huỳnh N được ly hôn với ông Nguyễn Thái S.

Về nuôi con chung: Giao con chung tên Nguyễn Khánh V (Giới tính: Nữ), sinh ngày 14/10/2021 cho bà Nguyễn Thị Huỳnh N tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc. Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như K yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc người thân thích của con chung hoặc cá nhân, tổ chức theo luật định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Lê Quốc B về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Nguyễn Thái S và bà Nguyễn Thị Huỳnh N phải liên đới trả cho ông Lê Quốc B số tiền vay 170.884.000đ (Một trăm bảy mươi triệu tám trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 0,83%/tháng.

3. Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị Huỳnh N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước. Chuyển 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị Huỳnh N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002131 ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng sang tiền án phí.

Buộc ông Nguyễn Thái S và bà Nguyễn Thị Huỳnh N phải liên đới chịu 8.544.000đ (Tám triệu, năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

H lại cho ông Lê Quốc B tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.179.000đ (Năm triệu, một trăm bảy mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002260 ngày 19/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng.

4. Về quyền kháng cáo:

Ông Nguyễn Thái S và ông Lê Quốc B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đối với bà Nguyễn Thị Huỳnh N vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

5. Về quyền yêu cầu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Vĩnh Hưng;
- Chi cục THADS/H Vĩnh Hưng;
- UBND thị trấn Vĩnh Hưng;

- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Xuân Liễu